

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang số 2134/BQLKKT-QLTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường đã kiểm tra ngày 22 tháng 11 năm 2023 tại Cơ sở đầu tư xây dựng cơ sở Hạ tầng Khu công nghiệp Xuân Tô;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang (sau đây viết tắt là Chủ dự án), địa chỉ tại số 02, đường số 20, khóm Tây Khánh 1, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở đầu tư xây dựng cơ sở Hạ tầng Khu công nghiệp Xuân Tô với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Cơ sở đầu tư xây dựng cơ sở Hạ tầng Khu công nghiệp Xuân Tô.

1.2. Địa điểm hoạt động: khóm Vĩnh Phú, phường Tịnh Biên, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

1.3. Quyết định thành lập Cơ sở đầu tư xây dựng cơ sở Hạ tầng Khu công nghiệp Xuân Tô: 1322/QĐ-CT.UB ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban nhân

dân tỉnh An Giang.

1.4. Mã số thuế: 1600686865.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: hạ tầng khu công nghiệp, các ngành nghề được phép thu hút đầu tư bao gồm: chế biến nông sản, đóng gói sản phẩm, lương thực thực phẩm, lắp ráp điện tử, công nghiệp sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc (không có dệt, nhuộm), da giày thể thao, túi xách (không có thuộc và nhuộm da và chế biến da sống thành da bằng cách thuộc) và các loại hình ngành nghề công nghiệp khác đảm bảo tiêu chí ngành nghề công nghiệp sạch, không gây ô nhiễm môi trường (theo Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh An Giang (điều chỉnh)).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án có tổng diện tích dự án là 57,07 ha, tại khóm Vĩnh Phú, phường Tịnh Biên, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang, với tứ cận tiếp giáp dự án như sau:

+ Phía Bắc: tiếp giáp hàng rào Khu công nghiệp dự kiến mở rộng.

+ Phía Nam: tiếp giáp Quốc lộ 91.

+ Phía Đông và Phía Tây: tiếp giáp đất ở.

- Quy mô, công suất của dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Tổng diện tích của cơ sở là 50,57 ha; đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp đang hoạt động với tổng vốn đầu tư là 72.908.000.000 đồng (theo Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 09/4/2008 của UBND tỉnh An Giang) và tổng vốn đầu tư dự án Hệ thống xử lý nước thải là 72.626.000.000 đồng (Theo Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh An Giang về chủ trương đầu tư dự án HTXLNT tập trung KCN Xuân Tô (giai đoạn 1) (công suất 750 m³/ngày.đêm)), thuộc dự án nhóm A theo quy định của Luật đầu tư công.

- Tổng diện tích dự án 50,57 ha, đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Xuân Tô (đường giao thông, điện,...), nhưng chưa đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 750 m³/ngày.đêm.

- Tổng mức đầu tư: cơ sở đang hoạt động là 72.908.000.000 đồng, đầu tư Hệ thống xử lý nước thải là 72.626.000.000 đồng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường), cơ quan chức năng ở địa phương (UBND thị xã Tịnh Biên, UBND phường Tịnh Biên) nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm** (từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến ngày 15 tháng 01 năm 2031).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Tịnh Biên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang;
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Các Sở: Xây dựng, Khoa học và Công nghệ;
- UBND thị xã Tịnh Biên;
- Trung tâm PVHCC tỉnh An Giang;
- Chi cục BVMT; Chi cục QLDD;
- Thanh tra Sở;
- Trung tâm CNTTNTMT (đăng Website);
- Phòng TNMT thị xã Tịnh Biên;
- UBND phường Tịnh Biên;
- Lưu: VT,ntkx.

GIÁM ĐỐC

Thái Minh Hiễn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 21/GP-STNMT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ Văn phòng điều hành khu công nghiệp.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ văn phòng điều hành HTXLNT tập trung.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A được xả ra nguồn tiếp nhận (kênh Vĩnh Tế).

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Vĩnh Tế tại khóm Vĩnh Phú, phường Tịnh Biên, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 vị trí tại ống xả nước thải ra kênh Vĩnh Tế tại khóm Vĩnh Phú, phường Tịnh Biên, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1173685; Y: 521510 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh độ $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $750 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương $31,25 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (tương ứng với chế độ xả nước thải 24 giờ/ngày đêm).

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Tự chảy liên tục sau xử lý.

- Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp (đạt quy chuẩn theo quy định) thoát ra kênh Vĩnh Tế tuyến ống HDPE Ø315, chiều dài khoảng 500m.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Chu kỳ xả nước thải: Hằng ngày.

- Thời gian xả nước thải: 24/24 giờ.

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1$), cụ thể như sau:*

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	chưa lắp đặt
2	pH		6-9		chưa lắp đặt
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		chưa lắp đặt
4	BOD ₅	mg/l	27		-
5	COD	mg/l	67,5		chưa lắp đặt
6	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/l	18		-
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		-
8	Clo dư	mg/l	0,9		-
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		-
10	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		chưa lắp đặt
11	Coliform	MPN/100 ml	3.000		-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh (nguồn số 01, nguồn số 02 và nguồn số 03) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp có tổng công suất thiết kế 750 m³/ngày đêm để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải (chưa đầu tư xây dựng):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Cụm bể keo tụ - tạo bông, trung hòa → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể Aeroten → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Lọc áp lực → Bể khử trùng → mương quan trắc → nguồn tiếp nhận (kênh Vĩnh Tế).

- Công suất thiết kế: 750 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: hóa chất kiềm, axit, phèn, polymer, dưỡng chất, hóa chất Javen NaClO, hóa chất EM sử dụng để vận hành hệ thống xử lý nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Tiến độ đầu tư lắp đặt và hoàn thành hệ thống thiết bị quan trắc tự động, liên tục sau khi hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Xuân Tô được xây dựng và lắp đặt thiết bị, dự kiến triển khai thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị từ Quý III/2024.

- Số lượng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: mương quan trắc tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Xuân Tô (công suất 750 m³/ngày.đêm), phường Tịnh Biên, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: có.

- Camera theo dõi: có.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu sẽ được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố (nước thải):

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Xây dựng Hồ sự cố có công năng chứa nước thải với thể tích 1.500 m³ đảm bảo lưu chứa nước thải trong 48 giờ.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và các yêu cầu vận hành.

- Nhân viên vận hành phải được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng thông xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện tốt việc quan trắc hệ thống xử lý nước thải như: Thiết lập chương trình quan trắc thích hợp cho trạm xử lý nước thải tập trung; Thực hiện tốt chương trình quan trắc; Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với trạm xử lý nước thải tập trung.

- Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp HTXLNT tập trung gặp sự cố, nước thải đầu vào được bơm về hồ sự cố có thể tích 1.500 m³ để lưu chứa, thời gian

lưu trữ tại hồ sự cố trong tối đa 48 giờ. Sau khi đã khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về HTXLNT tập trung để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Định kỳ duy tu, bảo trì thiết bị, máy móc của HTXLNT tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp (theo đề xuất của Chủ dự án):

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5 – 9
3	COD	mg/L	150
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	100
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	10
6	Độ màu	Pt/Co	150
7	BOD ₅ (20°C)	mg/L	50
8	Asen (As)	mg/L	0,1
9	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,01
10	Chì (Pb)	mg/L	0,5
11	Cadimi (Cd)	mg/L	0,1
12	Crom (VI)	mg/L	0,1
13	Crom (III)	mg/L	1
14	Đồng (Cu)	mg/L	2
15	Kẽm (Zn)	mg/L	3
16	Niken (Ni)	mg/L	0,5
17	Mangan (Mn)	mg/L	1
18	Sắt (Fe)	mg/L	5
19	Tổng xianua	mg/L	0,1
20	Tổng phenol	mg/L	0,5
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
22	Sunfua	mg/L	0,5
23	Florua	mg/L	10
24	Clorua	mg/L	1.000
25	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/L	40

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
26	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	6
27	Coliform	MPN/100mL	5.000
28	Tổng PCB	mg/L	0,01

(Tùy theo loại hình kinh doanh, dịch vụ, sản xuất trong khu công nghiệp cũng như thành phần, tính chất nước thải của từng dự án sẽ thực hiện thỏa thuận, ký kết hợp đồng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải cho phù hợp).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, trong đó:

+ Thời gian bắt đầu: Ngày 12/06/2026.

+ Thời gian kết thúc: Ngày 12/12/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

+ Nước thải đầu vào: Bể gom của HTXLNT 750 m³/ngày.đêm;

+ Nước thải đầu ra (sau xử lý): Tại bể chứa nước thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này): lưu lượng, nhiệt độ, pH, Chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, Tổng nitơ (tính theo N), Tổng phốt pho (tính theo P), Clo dư, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni (tính theo N), Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).

2.3. Tần suất lấy mẫu: tổng số lượng mẫu là 6 mẫu bao gồm

+ 03 mẫu đơn nước thải đầu vào trong 03 ngày liên tiếp;

+ 03 mẫu đơn nước thải đầu ra (sau xử lý) trong 03 ngày liên tiếp.

Lần 1: Ngày 02 tháng 9 năm 2026;

Lần 2: Ngày 03 tháng 9 năm 2026;

Lần 3: Ngày 04 tháng 9 năm 2026.

+ Chủ cơ sở sẽ lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải chi tiết gửi thông báo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường trước 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

+ Thời gian vận hành thử nghiệm phải tiến hành đánh giá hiệu quả của hệ thống, bắt đầu đo đạc, thu mẫu và phân tích ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thời gian kết thúc vận hành, Chủ dự án phải lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi cơ quan cấp Giấy phép môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.4. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn và thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục và báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên, Ủy ban nhân dân phường Tịnh Biên./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 15/GP-STNMT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng, công suất 250 kVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: Ống khói thải từ máy phát điện dự phòng được thải ra ngoài môi trường.

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Địa chỉ: khóm Vĩnh Phú, phường Tịnh Biên, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: Tọa độ X: 1173278; Y: 522072 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°). Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1.986 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải xả ra môi trường qua ống khói thải D160, xả liên tục 24/24 giờ khi máy phát điện hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm^3	1.000		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm^3	850		
4	SO ₂	mg/Nm^3	500		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường qua 01 ống khói thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Quy trình công nghệ: Khí thải máy phát điện → Ống khói thải.

- Nhiên liệu sử dụng: Dầu DO.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động, kiểm tra hệ thống máy phát điện.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn kỹ thuật môi trường mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Phải có biện pháp kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21/GP-STNMT ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Cụm máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí xả thải: Tọa độ X: 1173278; Y: 522072 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí xả thải: Tọa độ X: 1173685; Y: 521510 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ-21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Từ 6 giờ-21 giờ	Từ 21 giờ-6 giờ	-	Khu vực thông thường
	70	60		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị;

Xây dựng tường bao quanh để cách âm cho phòng chứa máy thổi khí, máy phát điện dự phòng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn./.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21/GP-STNMT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	1
2	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	Lỏng	5
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	1
4	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	17 05 01	Rắn	3
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	120
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra môi trường là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	Rắn	5
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	10
8	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Lỏng	5
Tổng				150

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 1,5 kg/ngày.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung khoảng 33,35 kg/ngày (theo đề xuất của chủ cơ sở).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 01 thùng loại 60 lít và 06 thùng loại 120 lít, có nắp đậy, có dán nhãn chất thải nguy hại bố trí trong kho chứa CTNH (01 thùng loại 60 lít chứa dầu mỡ thải; 01 thùng chứa bao bì cứng thải bằng nhựa; 01 thùng chứa bao bì mềm thải; 01 thùng chứa dầu mỡ thải từ bể lắng cát-tách

dầu, mỡ; 01 thùng chứa pin, ắc quy thải; 01 thùng chứa giẻ lau dính dầu mỡ thải; 01 thùng chứa hóa chất phòng thí nghiệm).

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa CTNH đặt tại nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Kết cấu: Bê tông cốt thép, nền chống thấm (nền bê tông), mái lợp tole, diện tích 20 m², bên ngoài có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Bùn thải:

+ Tóm tắt quy trình quản lý bùn: bùn thải (bể phân hủy bùn hóa lý, sinh học) → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → Bùn khô.

+ Khu vực lưu chứa: Được thu gom vào bể chứa bùn, khi bùn phát sinh nhiều sẽ được bơm lên máy ép bùn để ép thành bùn khô. Bùn khô sau khi ép được chứa bể nén bùn (có thể tích 222,912 m³ (kích thước: 7,2m x 7,2m x 4,3m)).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 01 thùng nhựa 120L để chứa rác sinh hoạt. Thùng rác được bố trí ở vị trí gần cổng cơ sở để thuận tiện cho việc bỏ rác.

- Đối với các tuyến đường nội bộ: Bố trí 20 thùng rác loại 120L.

- Nhà máy xử lý nước thải tập trung: Bố trí 01 thùng rác loại 30L.

Chủ cơ sở hợp đồng với các đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển lượng rác thải sinh hoạt từ Nhà máy xử lý nước thải, nhà điều hành và cho các thùng rác đặt tại tuyến đường nội bộ định kỳ 01 lần/ngày.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường 21/GP-STNMT ngày 15 tháng 01 năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):

Đối với hạng mục đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 750 m³/ngày.đêm (theo Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh An Giang) được tiếp tục đầu tư xây dựng từ năm 2024 đến 2026 (trong đó: có hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đến Quý III/2024), tại khu đất của dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Xuân Tô thuộc khóm Vĩnh Phú, phường Tịnh Biên, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang, đề nghị Chủ cơ sở:

- Tổ chức thực hiện các biện pháp, công trình thu gom, xử lý nước thải, bụi, khí thải; thu gom, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý; có biện pháp kiểm soát, giảm thiểu, tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình thi công xây dựng theo đúng nội dung cam kết trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác có liên quan.

- Đảm bảo Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường của khu công nghiệp được bố trí phù hợp với các loại hình đầu tư trong khu công nghiệp, bảo đảm giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường xung quanh và phải được xây dựng, hoàn thành trước khi các cơ sở trong khu công nghiệp đi vào hoạt động, đảm bảo theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trong trường hợp chưa đáp ứng các yêu cầu nêu trên, đề nghị Chủ cơ sở có Văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và quyết định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án.

7. Thực hiện nghiêm túc các nội dung khác trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở đầu tư xây dựng cơ sở Hạ tầng Khu công nghiệp Xuân Tô (đính kèm theo) và các quy định về bảo vệ môi trường./.